

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGÔN NGỮ KÍ HIỆU CHO TRẺ KHIẾM THÍNH Ở VIỆT NAM

ĐỖ THỊ HIỀN^{*}
ĐẶNG ĐỨC CHÍNH^{**}

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu về vai trò của giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khuyết tật ở Việt Nam, đặc biệt là việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính. Dựa trên những chứng minh thực nghiệm và thực tế kết quả giảng dạy ở một số trường dành cho trẻ khuyết tật trong nước, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cho việc phát triển ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Ngôn ngữ kí hiệu; trẻ khuyết tật; trẻ khiếm thính; thiết bị trợ thính; giáo dục người khuyết tật; khẩu hình; vùng phươg ngữ; ngôn ngữ bản ngữ.

Ngày nhận bài: 01/7/2013; Ngày duyệt đăng bài: 15/8/2013

Đặt vấn đề

Trong nhịp sống hiện đại khoa học ngày càng phát triển thì chất lượng đời sống của con người ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, trong xã hội vẫn có một bộ phận không nhỏ những cá nhân do những khuyết tật, đã phải chịu rất nhiều thiệt thòi, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này, khoa học ngày nay mặc dù đã rất phát triển thì cũng không thể loại bỏ hoàn toàn những nguyên nhân đó. Chính vì vậy, chúng ta chỉ có thể tìm mọi cách để giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt thòi mà họ phải gánh chịu. Hiện nay, Đảng và Nhà nước đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp nhằm giúp người khuyết tật vượt lên số phận, ổn định cuộc sống và hòa nhập cộng đồng. Tuy vậy, đời sống vật chất lẫn tinh thần của người khuyết tật vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Việc giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa và đào tạo nghề cho người khuyết tật được xem là những giải pháp hiệu quả để mang đến cho họ một tương lai tốt đẹp hơn. Đặc biệt với đối tượng là trẻ em.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến đối tượng trẻ bị khuyết tật

thính giác và thực trạng của việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính ở Việt Nam.

1. Trẻ khiếm thính và ngôn ngữ của trẻ khiếm thính

Ngôn ngữ có vai trò vô cùng to lớn trong sự hình thành và phát triển toàn diện của một con người. Nó là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, đồng thời nó cũng là công cụ của tư duy, là chìa khoá của nhận thức và của mọi thành công đối với một đứa trẻ. Trẻ bị khiếm thính không là ngoại lệ. Thậm chí, với các em, ngôn ngữ trở nên đặc biệt quan trọng, bởi vì, người bình thường sử dụng mắt, tai miệng để giao tiếp với thế giới bên ngoài, còn với trẻ khiếm thính thì chỉ còn đôi mắt. Thường, ngôn ngữ được hiểu như là lời nói của con người. Thực chất ngôn ngữ không chỉ bao gồm lời nói. Vì có rất nhiều người không có khả năng nói nhưng có thể giao tiếp hiệu quả bằng ngôn ngữ kí hiệu. Trái lại, có nhiều người nói được mà hiệu quả giao tiếp lại không cao. Cộng đồng người khiếm thính nói chung và trẻ khiếm thính nói

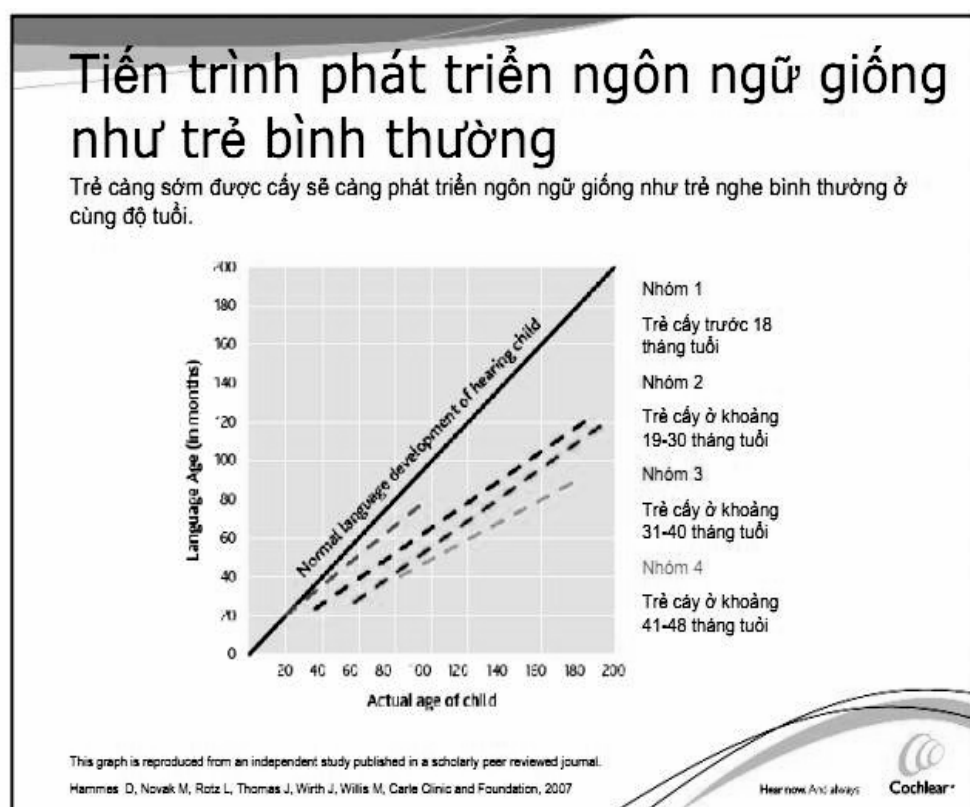
(^{*}) TS. Viện Ngôn ngữ học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(^{**}) ThS, Bộ môn Ngoại ngữ - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

riêng, do khả năng nghe bị suy giảm nên khả năng giao tiếp bằng lời bị hạn chế rất nhiều. Để đáp ứng nhu cầu giao tiếp và phát triển, cộng đồng người khiếm thính đã sử dụng thứ ngôn ngữ riêng, thường được gọi là **ngôn ngữ kí hiệu** (NNKH). Qua thực tế điều tra khảo sát tại một số trung tâm giáo dục trẻ khiếm thính, chúng tôi nhận thấy các em đã sử dụng thành thạo, linh hoạt ngôn ngữ kí hiệu cho nhu cầu giao tiếp của mình. Tuy nhiên, việc giảng dạy ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ khiếm thính như một môn học, để nó trở thành công cụ, giúp các em học tập văn hóa, nâng cao trình độ thì lại chưa được chú trọng đúng mực. Vì vậy, việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính ở Việt Nam đang đặt ra những vấn đề hết sức bức thiết cần giải quyết.

Nhìn bề ngoài, những trẻ khiếm thính

không khác gì những trẻ bình thường. Bởi vì, trẻ khiếm thính chỉ gặp khó khăn với việc nghe, trừ cơ quan thính giác, còn các cơ quan trong hệ thần kinh, hệ hô hấp hệ vận động... đều phát triển bình thường. Nếu một đứa trẻ được phát hiện bị khiếm thính sau ba tuổi, thì sự phát triển ngôn ngữ sau này bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng. Mặt khác, trong khoảng thời gian từ 0 - 3 tuổi, quá trình phát triển tư duy trên vỏ não, phát triển đồng thời cùng với sự phát triển ngôn ngữ. Do đó, vấn đề quan trọng trong việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính là trẻ cần được phát hiện sớm. Nếu tiến hành trị liệu kịp thời ở giai đoạn then chốt (1- 25 tháng tuổi), thì tiến trình phát triển ngôn ngữ của trẻ khiếm thính cũng gần giống với tiến trình phát triển ngôn ngữ của trẻ bình thường (Hình 1).



Hình 1: Tiến trình phát triển ngôn ngữ của trẻ thường và trẻ khiếm thính^(*)

^(*) Tài liệu tập huấn của Hãng Cochlear Adv.& Different trong Hội thảo tại Hà Nội, 2012.

Tuy nhiên, khuyết tật ở cơ quan thính giác là một cản trở lớn trong việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ. Hiện nay, những tiến bộ về khoa học công nghệ gồm: các thiết bị trợ thính, những điện cực ốc tai... đã giúp cải thiện mức độ khiếm thính cho trẻ. Mặc dầu vậy, ở nước ta, điều kiện kinh tế của những gia đình có con bị tật khiếm thính, nhìn chung còn khó khăn. Các thiết bị trợ thính lại thường có giá thành cao, độ bền lại thấp. Vì vậy, dù có đeo thiết bị này, trẻ vẫn không theo kịp những trẻ thường trong các lớp học hòa nhập. Thực tế cho thấy, dù trẻ bị khiếm thính ở mức nào thì việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính cũng không thể tách rời ngôn ngữ ký hiệu.

2. Ngôn ngữ ký hiệu ở Việt Nam

Ngôn ngữ ký hiệu trên thế giới đã được nghiên cứu trong thời gian dài và được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng người khiếm thính của nhiều quốc gia. Thế kỷ XX được ghi nhận là giai đoạn ngôn ngữ ký hiệu đạt nhiều thành tựu về nghiên cứu. Năm 1924, tổ chức World Games là tổ chức đầu tiên dành cho người điếc được thành lập, từ đây ngôn ngữ ký hiệu chuẩn quốc tế - Gestono được phát triển và nhân rộng. Đến năm 1960, nhà nghiên cứu Mỹ William C. Stokoe công bố công trình nghiên cứu ngôn ngữ ký hiệu dưới góc độ ngôn ngữ học về ngôn ngữ ký hiệu Mỹ. Năm 1960, ông cho xuất bản cuốn "*Sign Language Structure: An Outline of the Visual Communication Systems of the American Deaf*" - (Cấu trúc ngôn ngữ ký hiệu: vượt khỏi hệ thống giao tiếp trực quan của người khiếm thính Mỹ). Đặc biệt với công trình *Grammar, Gesture and Meaning in American Sign Language*, Scott K. Liddell đã nghiên cứu, đưa ra những phân tích khoa học về lĩnh vực ngữ pháp

của Ngôn ngữ ký hiệu trên nhiều cấp độ, về ý nghĩa của các cử chỉ... Ngoài ra, trong tác phẩm của mình, tác giả đã đưa vào rất nhiều quan điểm và kết quả nghiên cứu của một số nhà ngôn ngữ học Mỹ. Mặc dù, không phát biểu một cách hiển ngôn, nhưng hầu hết, các nhà khoa học đều cho rằng, trong hệ thống ngôn ngữ ký hiệu cũng có các đơn vị như trong ngôn ngữ lời nói như: *âm vị, hình vị, từ, câu*. Thậm chí, theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, thì ngôn ngữ ký hiệu còn giàu tiềm năng tạo ra sự khu biệt hơn ở ngôn ngữ nói. Đó là những kiến thức quan trọng đặt nền móng cho sự nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ ký hiệu ở các quốc gia khác trên thế giới.

Ở Việt Nam, ngôn ngữ ký hiệu được dạy cho người khiếm thính sớm nhất tại Trung tâm Giáo dục người khuyết tật Thuận An-Bình Dương (năm 1986, với tên là Trường Cầm điếc Lái Thiêu). Trong quá trình giáo dục người khiếm thính, Trung tâm này đã sử dụng hai phương pháp chủ yếu: phương pháp thuần dùng ngôn ngữ ký hiệu (dạy ngôn ngữ ký hiệu không kết hợp khẩu hình) và ngôn ngữ ký hiệu được dạy kết hợp với phương pháp dạy ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, việc nghiên cứu ngôn ngữ ký hiệu chỉ được triển khai từ những thập niên 90 của thế kỷ XX. Công trình nghiên cứu bước đầu về ngôn ngữ ký hiệu dành cho người khiếm thính Việt Nam là công trình do Bộ Giáo dục & Đào tạo kết hợp với Viện Khoa học Giáo dục⁽¹⁾. Tiếp theo là hàng loạt các ấn phẩm của các dự án ra đời. Tiêu biểu là các công trình của Trường Đại học Sư phạm TP.Hồ Chí Minh

⁽¹⁾ Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Kí hiệu ngôn ngữ cử chỉ điều bộ của người điếc Việt Nam*, 1997.

do tiến sĩ Cao Xuân Mỹ chủ nhiệm, được viết tắt là VSDIC tổng hợp 3.900 từ ngữ kí hiệu thông dụng cả nước⁽²⁾. Tiếp đến là các sách học ngôn ngữ kí hiệu có từ điển đi kèm của Dự án Giáo dục Đại học cho người điếc Việt Nam tại trường Đại học Đồng Nai⁽³⁾. Tuy nhiên, thành tựu từ các công trình đó cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ là thu thập các kí hiệu, hệ thống hóa chúng thành các bộ từ điển. Vì vậy, việc dạy Ngôn ngữ kí hiệu cho người khiếm thính, nhằm giúp họ học tập nâng cao trình độ vẫn còn hạn chế.

• ***Thực trạng việc dạy học ngôn ngữ kí hiệu tại một số trung tâm trường học của người khiếm thính***

Nhóm nghiên cứu đề tài: *Ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp* khi tiến hành điều tra tìm hiểu thực trạng ngôn ngữ kí hiệu tại một số tỉnh thành trong cả nước đã khẳng định: *Ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam là một ngôn ngữ đích thực, có hệ thống từ vựng và ngữ pháp riêng biệt. Ngôn ngữ kí hiệu đã giúp người khiếm thính giao tiếp, tư duy, học hành và hòa nhập vào cộng đồng xã hội*⁽⁴⁾.

Để có được những kết luận có cơ sở mang tính khoa học, khách quan, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực trạng ngôn ngữ kí hiệu của một số trung tâm giáo dục khiếm thính tại hai thành phố lớn: Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài đã xây dựng bảng từ gồm 250 từ thuộc các từ loại khác nhau, về các chủ đề: con người, động thực vật, hoạt động, tính chất... Trên địa bàn Hà Nội, chúng tôi tiến hành khảo sát thực tế tại 2 trường dạy người khiếm thính (trường dân lập dạy người khiếm thính Nhân Chính, trường PTCS Xã Đàn) và Câu lạc bộ Ngôn ngữ kí hiệu. Đây là

những cơ sở có nhiều kinh nghiệm trong việc dạy và thực hành Ngôn ngữ kí hiệu, do đó tìm hiểu ngôn ngữ kí hiệu ở những cơ sở này giúp chúng tôi khái quát được đặc điểm ngôn ngữ kí hiệu Hà Nội.

Kết quả khảo sát tại CLB Ngôn ngữ kí hiệu thành phố Hà Nội cho thấy, các cộng tác viên đã biết 92% các kí hiệu trong bảng từ mà chúng tôi đưa ra. Chỉ còn lại khoảng 20 từ các cộng tác viên (CTV) chưa thực hiện được. Đó là những từ ít dùng, hoặc những từ có nghĩa “hẹp” như: TRO, CÂY CỎ, MỌ, MÔN PHÁT ÂM, MÔN TIẾNG VIỆT, CÙI, TRƠN, CÙN, SẮC, VỚI, CHẼ, CHIẾN ĐẤU, ĐÁNH, BÓP, BÚ, KHẠC, NÔN, KÌ CỌ, RỄ CÂY, HẠT GẠO.

Tại trường dân lập dạy người khiếm thính Nhân Chính, trường PTCS Xã Đàn, khả năng thực hiện số lượng từ của các em mới chỉ đạt khoảng 2/3 số từ mà chúng tôi đưa ra. So với CLB Ngôn ngữ kí hiệu, thì khả năng thực hiện bảng từ của các em học sinh 2 trường này thấp hơn hẳn. Có hiện tượng này là do, trước hết so với các anh chị trong CLB ngôn ngữ kí hiệu, các em học sinh trường Xã Đàn và Nhân Chính còn nhỏ (học sinh lớp 4, lớp 5, độ tuổi từ 16 đến 18) nên chưa có nhiều “vốn sống”; hơn nữa, chính môi trường các em đang học không hề chú tâm đến phát triển ngôn ngữ kí hiệu cho các em. Phương pháp trường THCS Xã Đàn và Nhân Chính sử dụng để dạy các em là phương pháp “hỗn hợp”, mà chủ yếu là phương pháp dạy

⁽²⁾ Phạm Thị Cối, *Quá trình hình thành ngôn ngữ nói ở người điếc Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, 1988.

⁽³⁾ Dự án Giáo dục Đại học cho người điếc Việt Nam, *Ngôn ngữ kí hiệu thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa thông tin, 2008.

⁽⁴⁾ Đỗ Thị Hiền, Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, 2012.

ngôn ngữ kí hiệu kết hợp khẩu hình. Theo phương pháp này, nhà trường cố gắng “phục hồi tối đa khả năng nghe nói” của trẻ em khiếm thính nên ngôn ngữ kí hiệu không là ngôn ngữ chủ đạo của các em.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi lựa chọn các địa điểm khảo sát ngôn ngữ kí hiệu là: Trung tâm giáo dục người khuyết tật Thuận An (thuộc Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh), Khoa Nghiên cứu văn hóa người điếc (Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai), Trường Khuyết tật thính giác Hy vọng 1. Kết quả khảo sát cho thấy, những CTV thuộc dự án Giáo dục đại học cho người điếc Việt Nam tại Đồng Nai thực hiện được 244/250 kí hiệu (98%). CTV thực hiện tốt những kí hiệu được yêu cầu trong bảng từ một cách chính xác, kèm theo biểu hiện sắc thái trên nét mặt nổi bật. Một số từ CTV không thực hiện được thường là những từ có nghĩa hạn chế như CÁNH, MỖ, CỬ, TRON, CÙN, KÌ CỌ... Đạt được kết quả này là do CTV ở đây có trình độ tương đối cao (học chương trình trung học phổ thông) và đã lớn tuổi, nên có kiến thức nền tương đối tốt. Thêm nữa, môi trường dạy học và giao tiếp ở đây theo phương pháp chủ yếu phát triển ngôn ngữ kí hiệu, không khuyến khích phát triển ngôn ngữ nói. Đây là phương pháp mới đã được áp dụng tại Mỹ, Hồng Kông, Campuchia do tiến sĩ James Woodward phát triển.

Tại Trung tâm Giáo dục người khuyết tật Thuận An và trường Hi vọng 1, số lượng từ CTV thực hiện được rất cao (Trung tâm Giáo dục người khuyết tật Thuận An thực hiện 100%, trường Hi vọng 1 thực hiện được 97%)⁽⁵⁾. Điều này được lí giải từ góc độ lịch sử và xã hội. Trung tâm Giáo dục khuyết tật Thuận An, là nơi tập

trung nuôi dạy người nhiều dạng khuyết tật, được thành lập cách đây hơn 100 năm. Ngôn ngữ kí hiệu được giảng dạy đầu tiên tại đây, có quá trình hoàn thiện, phát triển lâu dài, nên số lượng từ vựng lớn. Khuynh hướng giáo dục tại hai trung tâm này hướng tới giáo dục hòa nhập, do vậy, khi thực hiện kí hiệu, CTV vừa cố gắng phát âm và thực hiện kí hiệu. Biểu hiện nét mặt không thể hiện rõ như với các cộng tác viên của trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai. Tuy nhiên, điều làm chúng tôi băn khoăn là trình độ văn hóa của học sinh khiếm thính ở cả hai trường chưa cao. Cả hai trung tâm chưa có hình thức đào tạo đến bậc phổ thông. Học sinh khiếm thính ở đó rất sợ môn Tiếng Việt - Làm văn. Khả năng diễn đạt của các em rất hạn chế. Ngôn ngữ kí hiệu được các em sử dụng thành thạo, linh hoạt trong giao tiếp thông thường, nhưng trong giờ học, các em chỉ dùng kí hiệu để hỗ trợ khi khẩu hình chưa rõ.

Đặc biệt, trong công trình của mình⁽⁶⁾, chúng tôi đã tìm hiểu ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam từ góc độ ngôn ngữ và rút ra được những kết luận quan trọng về đặc điểm cấu tạo, về ngữ nghĩa và cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu. Đó là những kết luận luận quan trọng, khẳng định dứt khoát ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam là một ngôn ngữ đích thực. Nó hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu giao tiếp và tư duy của người khiếm thính. Ngoài ra, nghiên cứu của đề tài còn cho thấy có sự ảnh hưởng của đặc điểm loại hình của tiếng Việt đến ngữ

⁽⁵⁾ Đỗ Thị Hiền, Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, 2012.

⁽⁶⁾ Đỗ Thị Hiền, Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, 2012.

pháp của ngôn ngữ kí hiệu, rõ nhất là ở cấu tạo kí hiệu xét từ bình diện ngữ pháp. Kết quả nghiên cứu này thực sự đã đặt ra nền tảng cho việc tìm hiểu ngôn ngữ kí hiệu dưới ánh sáng của lí luận ngôn ngữ, điều mà các nhà ngôn ngữ học kí hiệu trên thế giới đã nghiên cứu. Đồng thời, nó cũng đặt ra những cơ sở có tính khoa học cho việc thống nhất hệ thống ngôn ngữ kí hiệu chuẩn Việt Nam.

Qua điều tra khảo sát, chúng tôi nhận thấy việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính được áp dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau, nhưng có hai biện pháp được sử dụng phổ biến nhất, đó là chỉ dạy ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ khiếm thính mà không kết hợp với việc đọc khẩu hình và dạy ngôn ngữ cho trẻ bằng ngôn ngữ kí hiệu có kết hợp với việc đọc khẩu hình. Theo đánh giá bước đầu của chúng tôi, tại “Dự án giáo dục Đại học cho người điếc Việt Nam” ở Đại học Đồng Nai, nơi học sinh khiếm thính được dạy bằng phương pháp không kết hợp khẩu hình, thì trong quá trình học tập, các em có nhận thức một cách chủ động sáng tạo. Cụ thể, để có đủ vốn từ, giúp thu nhận được những đơn vị kiến thức ngày một phức tạp và trừu tượng, các em đã tự hình thành rất nhiều kí hiệu mới. Theo bà Nguyễn Thị Hòa - giáo viên dạy NNKH tại “Dự án giáo dục Đại học cho người Khiếm thính Việt Nam” ở Đại học Đồng Nai, thì việc hình thành một kí hiệu mới ở các học sinh khiếm thính là cả một quá trình. Khi đã có một vốn NNKH nhất định và sử dụng nó vào trong học tập và giao tiếp, các em đã có sự hiểu biết về ý nghĩa của kí hiệu và từ ngữ; biết được những từ mà NNKH đã có dấu hiệu và những từ mà NNKH chưa có dấu hiệu để từ đó mà phát triển dấu hiệu mới. Quá trình hình thành một kí hiệu mới thực sự

bắt đầu là khi các em học từ mới, hiểu được ý nghĩa của từ, cảm nhận được nó và sáng tạo dấu hiệu (Dấu hiệu đó phải được sự đồng ý của nhiều người khiếm thính cùng học, cùng nắm được cái khái niệm mà dấu hiệu cần biểu đạt). Qua thời gian sử dụng, dần dần kí hiệu đó mới được trở thành dấu hiệu chính thức của NNKH. Vì vậy, có thể nói, đây là cơ sở duy nhất trong cả nước đã dạy trẻ khiếm thính đạt trình độ Cao đẳng.

Trong khi đó, ở các trung tâm khác, chủ yếu dạy ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ khiếm thính bằng phương pháp dạy kết hợp khẩu hình. Kết quả bước đầu cho thấy, ở những lớp nhỏ tuổi các em học vốn từ rất nhanh. Tuy nhiên, càng lên cao, chương trình học đòi hỏi phải sử dụng những đơn vị kiến thức trừu tượng, những mẫu câu có cấu trúc phức tạp, các em còn rất lúng túng trong diễn đạt. Các em không thể tiếp thu hết khối lượng kiến thức cần phải nắm được trong một tiết học.

Người khiếm thính có những nét đặc thù riêng về tâm sinh lí, đặc biệt là ở quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ. Vì vậy, việc dạy ngôn ngữ kí hiệu cho đối tượng học sinh là những người khiếm thính, cũng cần phải linh hoạt trong việc sử dụng các phương pháp dạy học. Cụ thể, ở lứa tuổi mầm non, đây là lứa tuổi thích quan sát, khám phá thế giới xung quanh, nên sử dụng phương pháp dạy có kèm theo khẩu hình. Khẩu hình khi đó được coi như là phương tiện cận ngôn (paralinguistics), phụ trợ thêm cho Ngôn ngữ kí hiệu, giúp người khiếm thính phát triển vốn từ một cách nhanh chóng. Nhưng với những người đã trưởng thành, tư duy đã phát triển, thì nên sử dụng phương pháp thứ nhất, phương pháp dạy Ngôn ngữ kí hiệu không kèm khẩu hình. Ở lứa tuổi đó, tư

duy ngôn ngữ của người khiếm thính đã phát triển, người khiếm thính đã nắm được những nét khái quát về ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu. Trên cơ sở đã có vốn kiến thức về ngôn ngữ kí hiệu, vốn sống, vốn kinh nghiệm, họ sẽ tạo ra những kí hiệu mới. Những kí hiệu được hình thành từ tư duy có tính khái quát đó cũng sẽ bổ sung vào hệ thống từ vựng của ngôn ngữ kí hiệu những kí hiệu có tính khái quát trừu tượng hơn.

• Một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ngôn ngữ kí hiệu

Một là, phải xây dựng chuẩn ngôn ngữ kí hiệu thống nhất cho các vùng phương ngữ. Ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính cũng được coi như bất kì một hệ thống ngôn ngữ nào ở Việt Nam. Nó là ngôn ngữ bản ngữ của người khiếm thính. Qua thực tế điều tra, khảo sát, chúng tôi nhận thấy, mặc dù có sự khác nhau trong hệ thống từ vựng, nhưng những đặc điểm về ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu giữa các vùng phương ngữ về cơ bản là giống nhau. Đó là điều kiện cơ bản, cần thiết quyết định cho việc xây dựng chuẩn thống nhất ngôn ngữ kí hiệu trong toàn quốc.

Hai là, hiện nay, các trung tâm chuyên biệt dành cho trẻ khiếm thính trên toàn quốc chưa có một chương trình thống nhất. Thực tế đó khiến việc kiểm tra giám sát chất lượng cũng như sự học hỏi, rút kinh nghiệm dạy học ngôn ngữ kí hiệu chưa có hiệu quả. Điều này cần có sự vào cuộc của các bộ ngành chức năng.

Ba là, Ngôn ngữ kí hiệu không chỉ được cộng đồng người khiếm thính sử dụng rộng rãi mà nó còn được rất nhiều đối tượng trong xã hội đón nhận và sử dụng. Tuy nhiên, nhiều bậc phụ huynh của trẻ khiếm thính do chưa nhận thức đúng đắn về ngôn ngữ kí hiệu nên đã tìm cách hạn

chế việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu của trẻ. Điều đó, gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ngôn ngữ của các em. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức của toàn xã hội về ngôn ngữ kí hiệu.

Kết luận

Người khuyết tật là những người phải chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống. Với đối tượng là trẻ em thì sự thiệt thòi lại càng tăng gấp bội. Để giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt thòi cho các em đòi hỏi phải có sự chung tay góp sức của toàn xã hội. Ở những người bị khuyết tật về thính giác, đặc biệt là ở độ tuổi học sinh, việc phát triển hệ thống ngôn ngữ kí hiệu rộng khắp, đưa ngôn ngữ kí hiệu vào dạy như một môn học văn hóa cho các em là việc làm thiết thực nhất, giúp các em hòa nhập vào cộng đồng để có một cuộc sống đầy đủ và ý nghĩa, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng người khuyết tật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tập huấn của Hãng Cochlear Adv.& Different trong Hội thảo của Công ty Cát Tường tại Hà Nội (2012).
2. Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Kí hiệu ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ của người điếc Việt Nam*, 1997.
3. Phạm Thị Cơi, *Quá trình hình thành ngôn ngữ nói ở người điếc Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, 1988.
4. Dự án Giáo dục Đại học cho người điếc Việt Nam, *Ngôn ngữ kí hiệu thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa thông tin, 2008.
5. Đỗ Thị Hiền, Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, 2012.